

Name:

GRAMMAR REVISION 1

- Question 1:** It's unnecessary / It's not necessary là dấu hiệu nhận diện của _____.
A. needn't B. must C. should D. have to
- Question 2:** It's obligatory/ It's compulsory/ It's required/ I'm sure là dấu hiệu nhận diện của _____.
A. needn't B. must C. should D. have to
- Question 3:** You are not allowed/ You are not permitted / It's against the rule /It's against the law là dấu hiệu nhận diện của _____.
A. needn't B. must C. should D. mustn't
- Question 4:** perhaps/ maybe/ not sure/ possibly/I'm not sure là dấu hiệu nhận diện của _____.
A. needn't B. must C. may/might D. mustn't
- Question 5:** Hình thức động từ nào dưới đây là hình thức động từ bị động?
A. was built B. built C. build D. is building
- Question 6:** Hình thức động từ nào dưới đây là hình thức động từ bị động?
A. provided B. have provided C. will be provided D. provides
- Question 7:** Hình thức nào sau đây là của cấu trúc rút ngắn mệnh đề quan hệ?
A. will be made B. to make C. have been made D. is made
- Question 8:** Hình thức nào sau đây là của cấu trúc rút ngắn mệnh đề quan hệ?
A. were given B. give C. will be given D. given
- Question 9:** Hình thức nào sau đây là của cấu trúc rút ngắn mệnh đề quan hệ?
A. has lived B. will live C. living D. lives
- Question 10:** Điền vào chỗ trống với hình thức thì phù hợp: Tương lai -S + will , S +.....
A. V2/ed B. Vo/Vs/Ves C. am is are + Ving D. will + Vo
- Question 11:** Điền vào chỗ trống với hình thức thì phù hợp: WHEN/WHILE+ S + V2/ED, S+...
A. had + V3/Ved B. will + Vo C. V2/ed D. was/were + Ving
- Question 12:** Phát biểu nào sau đây là đúng?
A. many/several/few + N(số nhiều) B. Much/Little + N (số nhiều)
C. Others + N (số nhiều) D. Each/Every + N (số nhiều)
- Question 13:** Khi chủ từ lời phát biểu là Someone, No one, Nobody... thì chủ từ câu hỏi đuôi là _____.
A. they B. he C. she D. it
- Question 14:** Khi chủ từ lời phát biểu là Something, Nothing, Everything... thì chủ từ câu hỏi đuôi là _____.
A. they B. he C. she D. it
- Question 15:** Mạo từ đứng trước GUITAR/VIOLIN/PIANO là _____.
A. a B. an C. x (no article) D. the
- question 16:** mạo từ đứng trước nghề nghiệp (teacher/doctor/singer/worker/farmer) là _____.
a. a b. an c. x (no article) d. the
- question 17:** mạo từ đứng trước các từ breakfast/dinner/lunch/bus/Vietnam/physics/red/yellow là _____.
a. a b. an c. x (no article) d. the
- Question 18:** Công thức đảo ngữ nào dưới đây là công thức đúng?
A. No sooner + had + S + V3/ed + than + S + V2/ed.
B. No sooner + had + S + V3/ed + when + S + V2/ed.
- Question 19:** Công thức đảo ngữ nào dưới đây là công thức đúng?
A. Hardly/ Scarcely + had + S + V3/ed + than + S + V2/ed.
B. Hardly/ Scarcely + had + S + V3/ed + when + S + V2/ed.
- Question 20:** Công thức đảo ngữ nào dưới đây là công thức đúng?
A. Only after + S + had + V3/ED + S + V2/ED.
B. Only after + S + had + V3/ED + did + S + Vo.
- Question 21:** The last time/ last ... → Công thức nào dưới đây là công thức đúng?
A. have/ has not + V3/ed since/for
B. have/ has + V3/ed since/for
- Question 22:** S +began/started ... → Công thức nào dưới đây là công thức đúng?
A. have/ has + V3/ed since/for

B. have/ has not + V3/ed since/for

Question 23: Khi thấy các dấu hiệu: am/is/are/V1/s/es/does, can → Công thức nào dưới đây là công thức đúng?

A. If only/ S +wish + S + V2/ed

B. If only/ S +wish + S + had +V3/ed

C. If + S + V2/ed , S +would/ could + V1

D. If + S + had +V3/ed , S +would/ could + V1

E. A & C

Question 24: Khi thấy các dấu hiệu: was/were/did/V2/ed, could → Công thức nào dưới đây là công thức đúng?

A. If only/ S +wish + S + V2/ed

B. If only/ S +wish + S + had +V3/ed

C. If + S + V2/ed , S +would/ could + V1

D. If + S + had +V3/ed , S +would/ could have + V3

E. B & D

Question 25: các từ decide, hope, agree, expect, refuse, want đi với ...

A.V-ing

B. V2/ed

C. to-V

D. V0

Question 26: các từ suggest, mind, enjoy, avoid đi với ...

A.V-ing

B. V2/ed

C. to-V

D. V0